

**Biểu số 04. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**

(Kèm theo Quyết định số 269 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|------------------|-----------------------|--------------------|---------------|------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------|
|          |                                                     |            |                  | Thị trấn<br>Măng Đen  | Xã<br>Măng<br>Cành | Xã Hiếu       | Xã Pờ<br>Ê | Xã<br>Ngọc<br>Tem | Xã Đăk<br>Tăng | Xã<br>Măng<br>Bút | Xã Đăk<br>Ring | Xã Đăk<br>Nên |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)=(6)+...+(13) | (5)                   | (6)                | (7)           | (8)        | (9)               | (10)           | (11)              | (12)           | (13)          |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>770,54</b>    | <b>135,32</b>         | <b>20,00</b>       | <b>160,00</b> |            | <b>17,00</b>      | <b>10,00</b>   | <b>2,00</b>       | <b>10,00</b>   | <b>416,22</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 179,72           |                       |                    | 50,00         |            |                   |                |                   |                | 129,72        |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 590,82           | 135,32                | 20,00              | 110,00        |            | 17,00             | 10,00          | 2,00              | 10,00          | 286,50        |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>127,77</i>    |                       | <i>80,02</i>       |               |            |                   |                | <i>2,00</i>       |                | <i>45,75</i>  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        |                  |                       |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>25,61</b>     | <b>12,84</b>          | <b>7,19</b>        |               |            | <b>0,71</b>       | <b>1,16</b>    | <b>0,18</b>       | <b>1,66</b>    | <b>1,87</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 0,30             |                       | 0,30               |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 3,20             | 3,20                  |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 1,50             | 1,50                  |                    |               |            |                   |                |                   |                |               |

[illegible]

[illegible]

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                 | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành |                    |         |            |                   |                |                   |                |               |
|--------|------------------------------------------------------|-----|----------------|-----------------------|--------------------|---------|------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------|
|        |                                                      |     |                | Thị trấn<br>Măng Đen  | Xã<br>Măng<br>Cành | Xã Hiếu | Xã Pờ<br>Ê | Xã<br>Ngọc<br>Tem | Xã Đăk<br>Tăng | Xã<br>Măng<br>Bút | Xã Đăk<br>Ring | Xã Đăk<br>Nên |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên<br>dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 0,83           |                       |                    |         |            |                   |                |                   | 0,83           |               |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông,<br>ngòi, kênh, rạch, suối | SON |                |                       |                    |         |            |                   |                |                   |                |               |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                             | PNK | 0,52           | 0,11                  | 0,03               |         |            | 0,18              | 0,15           |                   |                | 0,05          |